TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2018/DS-ST
Ngày: 19 - 11 - 2018
"V/V: Tranh chấp Quyền SDĐ;
yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản trên đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Việt
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Mai Văn Ngọc
Ông Nguyễn Xuân Thí
- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Mỹ Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 18/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 906/2018/QĐ-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn C, sinh năm 1962 và bà Dương Thị T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Ông C, bà T có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1964 và bà Lê Thị C, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình, ông S, bà C có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án:* Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ: Thị trấn K, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện L. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

Ông Lê Văn C, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

Bà Ngô Thị Đ, địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

Ông Lê Văn T1, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

Ông Lê Văn T2, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt;

Ông Lê Văn N, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

Bà Lê Thị H, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

Ông Trần Văn S, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

Ông Trần Quang P, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

Ông Phan Văn L, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

Ông Lê Xuân T, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Ông Lê Văn D, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

Ông Lê Văn C, địa chỉ: Thôn M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

Ông Phạm Xuân T, địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt;

- Ủy ban nhân dân xã T, địa chỉ: xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Tại phiên toà có mặt Nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Dương Thị T; có mặt bị đơn ông Trần Văn S, bà Lê Thị C; Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện L vắng mặt nhưng có Giấy đề nghị xét xử vắng mặt; vắng mặt nhiều người làm chứng.

Nguyên đơn, bị đơn, đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử vụ án vì vụ án đã trải qua nhiều lần xét xử, những người vắng mặt đã có lời khai tại hồ sơ vụ án, khi cần thiết sẽ công bố lời khai của người vắng mặt. Theo ý kiến đề nghị xét xử vụ án, Hội đồng xét xử thảo luận, thống nhất tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự vì sau khi vụ án được thụ lý, những người vắng mặt đã có lời khai, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử, khi cần thiết sẽ công bố lời khai của người vắng mặt đã có tại hồ sơ vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 6 năm 2014, đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 15 tháng 6 năm 2017 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn C, bà Dương Thị T thống nhất trình bày:

Thực hiện dự án trồng rừng Việt - Đức, năm 1998 hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L giao 01 lô đất có diện tích 19.000m^2 tại thửa số 176, tờ bản đồ số 3, thuộc địa phận Khe B, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo Quyết định cấp đất số 766/1998/QĐ – UB ngày 24 tháng 7

năm 1998 mang tên chủ hộ Lê Văn C. Ngày 27 tháng 8 năm 1998, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) đối với thửa đất nói trên, vào sổ cấp giấy số 00110/QSDĐ/766/1998/QĐ-UB mang tên ông Lê Văn C, bà Dương Thị T. Sau khi được cấp đất, gia đình ông, bà đã trồng cây thông theo Dự án Việt - Đức. Năm 2008, theo chủ trương đo đạc, lập lại bản đồ địa chính, ngày 27 tháng 7 năm 2009, gia đình ông được UBND huyện L cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 979388, mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T, diện tích 15.381 m² tại thửa số 568, tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất, thời hạn đến tháng 12 năm 2048, nguồn gốc đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Lô đất có tứ cận: Phía Bắc giáp lô số 552 có số đo: 193,40 m, phía Nam giáp lô số: 573 có số đo 208,13 m, phía Đông giáp đường (DGT) có số đo: 90,08 m, phía Tây giáp lô số 552 có số đo 73,93 m.

Cuối tháng 4 năm 2014, gia đình ông Trần Văn S đến chiếm giữ, sử dụng đất và khai thác nhựa thông trên diện tích 5.400 m² đất đã trồng cây thông của gia đình ông, bà thuộc thửa đất nói trên. Sự việc đã được Công an viên lập biên bản, UBND xã T giải quyết nhưng gia đình ông S vẫn không chấp hành. Vì vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Trần Văn S và bà Lê Thị C trả lại 5.400 m² đất và bồi thường thiệt hại do cây thông đã bị khai thác lấy nhựa là 14.000.000 đồng.

- Bị đơn là ông Trần Văn S và bà Lê Thị C thống nhất trình bày:

Thực hiện Dự án trồng rừng Việt – Đức, năm 1998 hộ ông, bà được thôn M và Ban dự án ghép với hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T cùng một lô đất để trồng rừng tại Khe B, xã T. Thực tế sử dụng đất, sau khi được giao đất hai hộ đã cùng nhận cây giống, phân bón, tiền của dự án hỗ trợ và thực hiện trồng cây thông từ hai bên thửa trồng vào. Đến khi cây đã trưởng thành, gần đến kỳ khai thác, ông S đã nhiều lần yêu cầu ông C chia đôi thửa đất để các bên dễ chăm bón cây, khai thác nhựa nhưng ông C đưa ra yêu cầu chia thì gia đình ông C phải được 2/3 diện tích đất, gia đình ông, bà được 1/3 diện tích đất nên ông không nhất trí và phát sinh tranh chấp. Ông bà không biết việc thửa đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông C, bà T. Ông S, bà C không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà T vì gia đình ông, bà chỉ khai thác nhựa thông trên diện tích đất được giao cho hộ ông, bà và số cây thông gia đình đã khai thác nhựa là do gia đình trồng và chăm sóc, không khai thác nhựa thông trên phần đất gia đình ông C bà T trồng. Đề nghị Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng chung của hai hộ gia đình đối với thửa đất đang có tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2014/DS - ST ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy quyết định: Buộc ông Trần Văn S, bà Lê Thị C trả lại cho ông Lê Văn C, bà Dương Thị T 5.400 m² đất và cây thông trên đất; bồi thường 3.000.000 đồng tiền khai thác nhựa thông của ông C, bà T.

Bản án sơ thẩm bị ông Trần Văn S kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 09/2015/DS – PT ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn S và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm số 09/2015/DS – PT ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 46/2017/DS – GĐT ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: Chấp nhận kháng nghị số 27/2017/KN – DS – VC2 ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Xử hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 09/2015/DS – PT ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2014/DS - ST ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, ông Lê Văn C và bà Dương Thị T có đơn khởi kiện bổ sung với nội dung: Yêu cầu ông Trần Văn S, bà Lê Thị C phải trả lại 10.000 m^2 đất và cây thông trên đất tại thửa số 568, tờ bản đồ số 37, bồi thường thiệt hại cây thông do đã bị khai thác là 11.920.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10 tháng 4 năm 2018, ông C, bà T giữ nguyên yêu cầu ông S, bà C phải trả lại 10.000 m^2 đất, cây thông trên đất tại thửa số 568, tờ bản đồ số 37 nhưng nâng số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại cây thông do đã bị khai thác nhựa là 25.920.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS - ST ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy quyết định:

Áp dụng các Điều 163, 164 và 189 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai, xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và bà Dương Thị T về việc buộc ông Trần Văn S và bà Lê Thị C trả lại 10.000 m² đất và cây trên đất thửa số 568, tờ bản đồ số 37 tại Khe B theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AI 979388 ngày 27 tháng 7 năm 2009 mang tên ông Lê Văn C, bà Dương Thị T với diện tích 15.381 m². Tuyên bố thửa đất và cây trên

đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ nói trên thuộc quyền sử dụng chung của hai hộ: Ông Lê Văn C, bà Dương Thị T và hộ ông Trần Văn S, bà Lê Thị C. Giao cho hai hộ có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chia tách để được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mới.

Áp dụng Điều 584 Điều 589 của Bộ luật Dân sự, xử: Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của ông Lê Văn Ch, bà Dương Thị T đối với ông Trần Văn S, bà Lê Thị C về số tiền 25.920.000 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên buộc ông C, bà T chịu tổng cộng 1.596.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm bao gồm: 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đòi quyền sử dụng đất; 1.296.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm yêu cầu bồi thường giá trị tài sản trên đất không được chấp nhận; tuyên quyền quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, ông Lê Văn C làm đơn kháng cáo với nội dung: Ông không chấp nhận Bản án sơ thẩm, ông đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xét xử đúng quy định đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông.

Ngày 07 tháng 5 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình có Quyết định kháng nghị số 1262/VKS – P9 với nội dung: Việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích 15.381 m^2 đất và cây trên đất tại Giấy chứng nhận QSDĐ số AI 979388 ngày 27 tháng 7 năm 2009 mang tên ông Lê Văn C, bà Dương Thị T là quyền sử dụng chung của hai hộ ông C và ông S, thừa nhận hai bên đương sự có quyền sở hữu chung, có quyền ngang nhau trong việc sử dụng đất và cây trên đất, lẽ ra trong trường hợp này Tòa án phải chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Dương Thị T đòi lại đất và tài sản trên đất; Diện tích đất tranh chấp đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Để đảm bảo quyền lợi của hai bên đương sự, Tòa án cần áp dụng khoản 1 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự để hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông C, bà T; Bản án không chấp nhận yêu cầu giải quyết về phần tài sản trên đất của ông C, bà T là chưa giải quyết toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ các nội dung trên, Quyết định kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án sơ thẩm số 03/2018/DS – ST ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 12/2018/DS – PT ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS - ST ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 10 tháng 9 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm số 18/2018/TLST-DS về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất" giữa nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Dương Thị T với bị đơn ông Trần Văn S, bà Lê Thị C.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có hai lần Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và mở 02 phiên hòa giải vào các ngày 15 và 30 tháng 10 năm 2018 nhưng chỉ có nguyên đơn ông Lê Văn C có mặt, bị đơn ông Trần Văn S và bà Lê Thị C vắng mặt. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Toà án nhận đơn không ghi ngày, tháng, chỉ ghi năm 2018 ký tên Trần Văn S, ông Trần Văn S trình bày: Thửa đất có tranh chấp tuy mang tên hộ ông C, bà T nhưng đất được cấp chung cho 2 hộ, ông khai thác nhựa thông trên diện tích đất và thông do gia đình ông trồng, không xâm lấn đất, không khai thác nhựa thông của ông C, bà T. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ông sẽ không có mặt để giải quyết vụ án theo triệu tập của Toà án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện L trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đều có văn bản xin vắng mặt vì bận tập trung giải quyết công việc. Do bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện L đều vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại Đơn đề nghị gửi cho Tòa án lập ngày 19 tháng 10 năm 2018, và tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Dương Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ông Trần Văn S, bà Lê Thị C phải trả lại 10.000 m^2 đất và cây thông trên đất tại thửa số 568, tờ bản đồ số 37, bồi thường thiệt hại số cây thông đã bị khai thác nhựa là 25.920.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Là quan hệ tranh chấp về quyền sử dụng 15.318 m^2 đất có tài sản gắn liền với đất, thửa đất đang tranh chấp đã có Giấy chứng nhận QSDĐ, có xem xét việc huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ nên là vụ án dân sự về tranh chấp đất đai và tài sản trên đất, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa

sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã tuân thủ đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn ông Trần Văn S, bà Dương Thị T không chấp hành các Giấy triệu tập của Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ tố tụng của mình. Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản xin phép vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án nhưng có Văn bản đề nghị xét xử vắng mặt là đã thực hiện tương đối đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Dương Thị T về việc yêu cầu ông Trần Văn S, bà Lê Thị C phải trả lại 10.000 m^2 đất và cây thông trên đất tại thửa số 568, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Khe B, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình để xử hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số AI 979388 do UBND huyện L cấp ngày 27/7/2009, mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T, đối với thửa số 568, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Khe B, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình vì tuy thửa đất có Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T nhưng có căn cứ đất được cấp chung cho hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T và hộ ông Trần Văn S, bà Lê Thị C để cùng thực hiện dự án trồng rừng Việt - Đức chứ không phải thuộc quyền sử dụng riêng của hộ ông Lê Văn C bà Dương Thị T. Theo các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án thì không có đủ căn cứ khẳng định ông Trần Văn S, bà Lê Thị C đã khai thác nhựa thông trên phần đất do hộ ông Lê Văn C bà Dương Thị T trồng nên không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn Cn, bà Dương Thị T buộc ông Trần Văn S, bà Lê Thị C bồi thường thiệt hại giá trị nhựa thông bị khai thác với số tiền 25.920.000 đồng. Buộc bên thua kiện phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại nhưng không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng ông Trần Văn S và bà Lê Thị C đều vắng mặt; đại diện Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình có Văn bản xin vắng mặt. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm theo thủ tục chung. Tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện L có Văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, vắng mặt nhiều người làm chứng, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; xét xử vụ án theo các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thu thập từ khi Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ thụ lý lần đầu theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 6 năm 2014 của ông Lê Văn C, bà Dương Thị T.

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án thuộc quan hệ tranh chấp về quyền sử dụng 15.381 m² đất rừng sản xuất tại thửa số 568, tờ bản đồ số 37, thuộc địa phận Khe B, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình, Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T, thời hạn sử dụng đến tháng 12 năm 2048, nguồn gốc đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, trên đất có trồng thông theo dự án trồng rừng Việt - Đức, có xem xét huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ nên là vụ án dân sự về tranh chấp đất đai và tài sản trên đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình là Toà án có thẩm quyền thụ lý vụ án để giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về các nội dung tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1, Đối với nội dung nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần Văn S và bà Lê Thị C trả lại 10.000 m^2 đất rừng sản xuất, theo yêu cầu này, Hội đồng xét xử thấy:

Về nguồn gốc thửa đất có tranh chấp: Năm 1998, vợ chồng ông Lê Văn C, bà Dương Thị T được UBND huyện L giao 1,9 ha đất lâm nghiệp để trồng rừng theo dự án Việt – Đức theo Quyết định số 766/1998/QĐ – UB ngày 24 tháng 7 năm 1998 của UBND huyện L. Ngày 27 tháng 8 năm 1998 UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích 19.000 m^2 tại thửa số 176, tờ bản đồ số 3, thuộc địa phận Khe B, xã T, huyện L mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T. Ngày 27 tháng 7 năm 2009, ông C, bà T được UBND huyện L cấp đổi lại Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích 15.381 m^2 tại thửa số 568, tờ bản đồ số 37. Quá trình sử dụng đất đã xảy ra tranh chấp với ông Trần Văn S, bà Lê Thị C nên đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Lệ Thuỷ yêu cầu buộc ông Trần Văn S, bà Lê Thị C phải trả lại diện tích đất đã sử dụng lấn chiếm.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn S, bà Lê Thị C trình bày: Thực hiện Dự án trồng rừng Việt – Đức, năm 1998, hộ ông, bà được thôn M và Ban dự án

ghép với hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T cùng một lô đất để trồng rừng tại Khe B, xã T. Sau khi được giao đất hai hộ thống nhất cử đại diện là ông Lê Văn C nhận cây giống, phân bón, tiền của dự án hỗ trợ và hai gia đình thực hiện trồng cây thông từ hai bên thửa trồng vào. Đến khi cây đã trưởng thành, gần đến kỳ khai thác, ông S đã nhiều lần yêu cầu ông C chia đôi thửa đất để các bên dễ chăm bón cây, khai thác nhựa nhưng ông C đưa ra yêu cầu nếu chia thì gia đình ông C phải được 2/3 diện tích đất, gia đình ông, bà chỉ được 1/3 diện tích đất nên ông không nhất trí và phát sinh tranh chấp. Ông, bà không biết việc thửa đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông C, bà T. Ông S, bà C không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà T buộc vợ, chồng ông phải bồi thường giá trị nhựa thông bị khai thác vì gia đình ông, bà chỉ khai thác nhựa thông trên diện tích đất được giao cho hộ ông, bà và số cây thông gia đình ông, bà đã trồng và chăm sóc. Gia đình ông, bà không khai thác nhựa thông trên phần đất gia đình ông C bà T trồng. Đề nghị Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng đất chung của hai hộ gia đình đối với thửa đất đang có tranh chấp.

Tại Biên bản hòa giải ngày 22 tháng 7 năm 2014, ông Lê Văn C khai *"Năm 1998, gia đình tôi được ghép với gia đình ông D, ông S, ông Th"* (BL 36) và tại Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 10 tháng 4 năm 2015, khi Thẩm phán hỏi ông C " *Ông có thừa nhận Ban dự án giao rừng cho Ông và ông S trồng chung không?"*. Ông C trả lời: *"17, 18 năm rồi tôi không nhớ, dạ thôn* ghép" (BL 159).

Các người làm chứng: Ông Trần Quang P (nguyên là Trưởng thôn M giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2006; Ông Phạm Xuân T phụ trách Ban quản lý Dự án trồng rừng Việt – Đức) đều khai: Do quỹ đất có hạn, Ban quản lý dự án thống nhất với chính quyền địa phương ghép hai hộ làm chung một lô đất. Ông P là Trưởng thôn đã triển khai họp dân ghép 02 – 03 hộ nhận một lô đất, hộ ông C và hộ ông S được ghép chung với nhau một lô đất 1,9 ha. Ông C được đứng tên chủ hộ để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi triển khai trồng rừng thì đại diện hai hộ cùng đi nhận cây giống, phân bón và tiền hỗ trợ của dự án. Ông P và ông T đều khẳng định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng chung của hai gia đình ông C và ông S (BL 33, BL 106);

Một số người làm chứng khác như ông Lê Văn D, ông Lê Xuân T, ông Phan Văn L là những người có đất liền kề với thửa đất đang tranh chấp tại các bản tự khai, Biên bản hoà giải sau khi vụ án được Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ thụ lý đều thể hiện: Gia đình ông C và gia đình ông S được ghép chung với nhau, khi phát và trồng cây đều thấy gia đình ông C và gia đình ông S làm chung (BL 32, BL 34, BL 35, BL 41, BL 45).

Phòng Tài nguyên Môi trường huyện L, Ủy ban nhân dân xã T, huyện L đều xác nhận có việc ghép chung trồng rừng giữa hai hộ ông Trần Văn S và ông Lê Văn C (BL 172, BL 173).

Tại Biên bản họp xóm ngày 11 tháng 4 năm 2015 của các hộ thuộc xóm M, xã T để lấy ý kiến về việc tranh chấp đất giữa hộ ông C và hộ ông S được tổ chức sau khi có Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tuyên hộ ông C thắng kiện, tất cả các hộ tham gia họp, có xác nhận của Trưởng xóm, Trưởng thôn và UBND xã T đều công nhận có việc ghép chung trồng rừng giữa hộ ông C và hộ ông S.

Bị đơn ông Trần Văn S có cung cấp tờ bản đồ thiết kế trồng rừng (bản pho to) có ghi tên các hộ trồng rừng, trong đó có tên "C - S". Mặc dù không thu thập được bản gốc của tài liệu nhưng tờ bản đồ này phù hợp với những chứng cứ khác như lời khai của các người làm chứng; Báo cáo số 164/BC-UBND ngày 05/12/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình có thể hiện nội dung: "... Dự án Việt – Đức đã triển khai làm theo các nhóm, hộ, phân đất rừng khoảng 02 ha một lô đất, chia theo nhóm từ 01 - 03 hộ sử dụng một lô đất. Khi cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì cấp theo lô, chỉ mang tên một chủ sử dụng đất đại diện. Hiện tại xã T có 335 Giấy chứng nhận cấp chung cho 02 hộ, 22 Giấy chứng nhận cấp chung cho 03 hộ; 13 Giấy chứng nhận cấp chung cho 04 hộ. Xã T đã tách, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ làm chung, hiện chỉ còn 08 hộ không nhất trí tách sổ với diện tích 10,3 ha" (BL 136-137). Danh sách ghép các hộ trồng rừng dự án Việt - Đức năm 1998 của thôn M có tên ông Trần Văn S – Lê Văn C (BL 130 – 131). Vì vậy tờ bản đồ thiết kế rừng trồng này vẫn được coi là một chứng cứ để giải quyết vụ án. Ý kiến của UBND xã T tại Công văn số 168/CV-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2018 cho biết chính quyền địa phương và thôn có chủ trương ghép hộ để người dân ở địa phương nhận hỗ trợ của dự án trồng rừng Việt - Đức, việc ghép hộ do các hộ dân tự nguyện hoặc do thôn sắp xếp và đại diện một hộ đứng tên, có việc ông Trần Văn S và ông Lê Văn C nhận chung một lô đất, việc ghép hộ chỉ được thể hiện công khai tại các cuộc họp thôn, hiện không có văn bản lữu giữ lại.

Từ những phân tích, đánh giá trên có đủ cơ sở xác định: Việc ghép các hộ dân để trồng rừng theo dự án Việt – Đức là chủ trương chung của chính quyền thôn M, UBND xã T và Ủy ban nhân dân huyện L, chủ trương này đã được triển khai với rất nhiều hộ dân trong đó có hai hộ ông Trần Văn S và hộ ông Lê Văn C ở thôn M, xã T, huyện L để nhận chung đất trồng rừng. Sau khi được giao đất, ông Lê Văn C là người đại diện cho hai hộ nhận cây giống, phân bón và tiền hỗ

trợ của dự án để giao cho 2 hộ trồng rừng, chăm sóc, đến giai đoạn cây trưởng thành chuẩn bị thu hoạch thì phát sinh tranh chấp do không thống nhất được diện tích đất phân chia cho mỗi bên.

Theo những chứng cứ trên, đủ để xác định hộ ông Trần Văn S và hộ ông Lê Văn C cùng nhận 1 thửa đất để trồng rừng theo Dự án Việt - Đức nhưng Giấy chứng nhận QSDĐ chỉ mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T với diện tích ban đầu khi được cấp 19.000 m^2 tại thửa số 176, tờ bản đồ số 3, thuộc địa phận Khe B, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Ngày 27 tháng 7 năm 2009 UBND huyện L cấp đổi lại Giấy chứng nhận QSDĐ số AI 979388, mang tên hộ ông Lê Văn C và bà Dương Thị T, diện tích 15.381 m² tại thửa số 568, tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất, thời hạn đến tháng 12 năm 2048, nguồn gốc đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ ngày 17 tháng 9 năm 2014 (BL 56) và trích lục địa chính được UBND xã T xác nhận ngày 17 tháng 9 năm 2014 (BL 59) thì thửa đất chỉ có diện tích 15.381 m^2, chênh lệch so với diện tích được cấp ban đầu được xác định do đo vẽ ban đầu không chính xác. Theo quá trình giải quyết vụ án có căn cứ xác định thửa đất có Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Lê Văn C và bà Dương Thị T nhưng trên thực tế thửa đất này được cấp chung cho hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T và hộ ông Trần Văn S, bà Lê Thị C để cùng trồng rừng theo dự án Việt – Đức nên cả hai hộ đều có quyền sử dụng chung đối với thửa đất này. Theo đó phải chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Dương Thị T để công nhận quyền sử dụng chung của hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T và hộ ông Trần Văn S, bà Lê Thị C đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 37, Giấy chứng nhận QSDĐ số AI 979388, cấp ngày 27 tháng 7 năm 2009, mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T có diện tích 15.381 m² tại khu vực Khe B, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

2.2, Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Dương Thị T về việc buộc ông Trần Văn S, bà Lê Thị Ct phải bồi thường số tiền 25.920.000 đồng là giá trị của số nhựa thông mà nguyên đơn cho rằng bị đơn đã khai thác vào các cây thông được trồng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Ông Lê Văn C, bà Dương Thị T yêu cầu ông Trần Văn S, bà Lê Thị C bồi thường thiệt hại do việc ông S, bà C khai thác nhựa thông của các cây thông do gia đình ông Lê Văn C trồng nhưng quá trình giải quyết vụ án từ tháng 6 năm 2014 đến nay, ông Lê Văn C không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông Trần Văn S đã khai thác nhựa của các cây thông mà gia đình ông Lê Văn C đã

trồng. Lập luận của ông Lê Văn C, bà Dương Thị T đưa ra để Toà án xem xét buộc ông Trần Văn S, bà Lê Thị C phải bồi thường thiệt hại do khai thác nhựa thông của ông đó là toàn bộ diện tích đất 15.381 m² tại thửa số 568, tờ bản đồ số 37, Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T nên tài sản trên đất là của ông Lê Văn C, bà Dương Thị T, ông Trần Văn S, bà Lê Thị C khai thác nhựa thông trên diện tích đất cấp mang tên ông Lê Văn C, bà Dương Thị T thì ông Trần Văn S, bà Lê Thị C phải bồi thường thiệt hại.

Theo kết quả xét xử xác định hộ ông Trần Văn S, bà Dương Thị T và hộ ông Lê Văn C, bà Lê Thị C được giao 1 thửa đất để trồng rừng theo Dự án Việt - Đức, sau khi được giao đất, hai gia đình thống nhất cử ông Lê Văn C đại diện nhận cây thông giống, phân bón và tiền hỗ trợ của dự án để 2 gia đình cùng trồng thông và chăm bón, quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn C, bà Dương Thị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông Trần Văn S, bà Lê Thị C khai thác nhựa thông trên các cây thông mà gia đình ông Lê Văn C đã trồng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Dương Thị T buộc ông Trần Văn S, bà Lê Thị C bồi thường số tiền 25.920.000 đồng vì yêu cầu không có căn cứ.

[3] Theo kết quả xét xử xác định thửa đất đang tranh chấp được cấp chung cho hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T và hộ ông Trần Văn S, bà Lê Thị C để cùng trồng rừng theo dự án Việt – Đức nên cả hai hộ đều có quyền sử dụng đất ngang nhau và phải cùng có tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ. UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ chỉ ghi tên người sử dụng đất: Hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T là không đúng quy định của Luật đất đai, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được giao đất. Theo đó Hội đồng xét xử phải huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ số AI 979388, mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 37, do UBND huyện L cấp ngày 27 tháng 7 năm 2009, có diện tích 15.381 m², mục đính sử dụng: Đất rừng sản xuất, thời hạn đến tháng 12 năm 2048, tại khu vực Khe B, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình để UBND huyện L cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T và hộ ông Trần Văn S, bà Lê Thị C theo đúng quy định của Luật đất đai và thực tế sử dụng đất của 2 hộ theo chủ trương giao đất trồng rừng dự án Việt – Đức.

[4] Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Dương Thị T khởi kiện được chấp nhận một phần để xác định quyền sử dụng đất của ông Lê Văn C, bà Dương Thị T đối với thửa đất có tranh chấp nên ông Lê Văn C, bà Dương Thị T

chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của phần khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 25.920.000 đồng không được chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm: Các bên đương sự được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn pháp luật quy định để yêu cầu xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; các điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 34 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 136 Luật đất đai năm 2003; Điều 255, 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông đơn Lê Văn C, bà Dương Thị T, công nhận hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T và hộ ông Trần Văn S, bà Lê Thị C có quyền sử dụng chung đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 37, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số AI 979388, mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T, do UBND huyện L cấp ngày 27 tháng 7 năm 2009, có diện tích 15.381 m², tại khu vực Khe B, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình, mục đính sử dụng: Đất rừng sản xuất, thời hạn đến tháng 12 năm 2048, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Dương Thị T buộc ông Trần Văn S, bà Lê Thị C bồi thường số tiền 25.920.000 đồng là giá trị của số nhựa thông mà ông Lê Văn C, bà Dương Thị T cho rằng đã bị ông Trần Văn S, bà Lê Thị C khai thác từ các cây thông do gia đình ông Lê Văn C trồng trên diện tích đất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số AI 979388, mang tên hộ ông Lê Văn C, bà Dương Thị T, do UBND huyện L cấp ngày 27 tháng 7 năm 2009, đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 37, có diện tích 15.381 m², tại khu vực Khe B, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình, mục đính sử dụng: Đất rừng sản xuất, thời hạn đến tháng 12 năm 2048, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Ông Lê Văn C, bà Dương Thị T; ông Trần Văn S, bà Lê Thị C có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc cấp lại Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên theo trình tự, thủ tục quy định của Luật đất đai.

4. Về án phí: Ông Lê Văn C và bà Dương Thị T phải chịu 1.296.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền 1.950.000 tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu Số 01569 ngày 17 - 6 - 2014; Số 0001658 ngày 28 - 11 - 2017; Số 0001754 ngày 27 - 4 - 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy. Ông Lê Văn C, bà Dương Thị T được nhận lại số tiền 654.000 đồng.

Trả lại cho ông Trần Văn S số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai số 01658 ngày 26 - 12 - 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy.

5. Về quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm:

Ông Lê Văn C, bà Dương Thị T; ông Trần Văn S, bà Lê Thị C được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (19 tháng 11 năm 2018).

Ủy ban nhân dân huyện L được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án sơ thẩm.

Để yêu cầu xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THA DS tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Lệ Thủy;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- UBND huyện Lệ Thuỷ;
- Lưu hồ sơ vụ án;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Xuân Việt